



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 43

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28-01-2026	Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
29-01-2026	Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị, khu chức năng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	14
30-01-2026	Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển; đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong vùng nội địa; chuyển đổi hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	23
09-02-2026	Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND quy định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	30
10-02-2026	Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND quy định mức nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông, suối thuộc địa bàn phía Đông tỉnh Đắk Lắk.	32

- | | | |
|------------|---|----|
| 12-02-2026 | Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND quy định chi tiết nội dung tiêu chí, thang điểm đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 37 |
|------------|---|----|

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|---|----|
| 12-02-2026 | Nghị quyết số 02/NQ-HĐND về việc cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025 sang năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương. | 42 |
| 12-02-2026 | Nghị quyết số 03/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk. | 49 |
| 12-02-2026 | Nghị quyết số 04/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án công trình hệ thống kênh và công trình trên kênh có ft<150 ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mor - Giai đoạn 2. | 54 |
| 12-02-2026 | Nghị quyết số 05/NQ-HĐND hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do bão số 13 và mưa lũ tháng 11 năm 2025 trên địa bàn tỉnh. | 56 |

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang
và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 269/TTr-SXD ngày 26 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 02 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành quy định về quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Chương VIII (quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng) tại Quy định về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

QUY ĐỊNH
Về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang
và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về hoạt động xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; phân công trách nhiệm cho cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung khác về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các hoạt động xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương II
XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HỎA TÁNG

Điều 3. Phân công, phân cấp quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Phân cấp công trình theo Bảng 1.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

2. Phân công, phân cấp quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh như sau:

a) Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với nghĩa trang quy mô cấp I, II và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các nghĩa trang còn lại trên địa bàn quản lý trừ nghĩa trang theo quy định tại điểm a

khoản 2 Điều này. Riêng nghĩa trang có quy mô dưới cấp II có ranh giới nằm trên địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, việc quản lý nhà nước được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã có phần diện tích nghĩa trang lớn nhất.

3. Thẩm quyền quyết định cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ:

a) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang theo phân công tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ trên địa bàn do mình quản lý theo phân cấp tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy định này.

4. Thẩm quyền phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang

a) Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang đối với các nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách theo phân công tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định và phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang đối với các nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn do mình quản lý theo phân cấp tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy định này.

c) Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân làm chủ đầu tư nghĩa trang có trách nhiệm lập, phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang. Quy chế quản lý nghĩa trang sau khi phê duyệt phải gửi Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân công, phân cấp quản lý nghĩa trang tại khoản 2 Điều này để quản lý, giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

Điều 4. Quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng

Quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng làm cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng.

Điều 5. Đầu tư xây dựng, mở rộng, cải tạo, di chuyển nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và phần mộ riêng lẻ

1. Hoạt động xây dựng mới, mở rộng, cải tạo nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải tuân theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch ngành có liên quan được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng; phải tuân theo các quy định QCVN 07-10:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ; phải tuân theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan.

2. Việc xây mới, tu bổ phần mộ, bia mộ, trồng cây trong nghĩa trang phải được sự chấp thuận của đơn vị quản lý nghĩa trang.

3. Việc xây mới, tu bổ phần mộ (diện tích mộ và khoảng cách giữa các mộ)

và các công trình khác không được làm ảnh hưởng đến các phần mộ, công trình, cảnh quan chung của nghĩa trang, phải tuân thủ theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được duyệt, tuân thủ các quy định theo QCVN 07-10:2023/BXD và các quy định hiện hành khác có liên quan.

4. Đơn vị quản lý nghĩa trang có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc xây mới, tu bổ phần mộ trong nghĩa trang theo đúng quy định.

Điều 6. Đóng cửa nghĩa trang

1. Các nghĩa trang phải đóng cửa khi không còn diện tích sử dụng, gây ô nhiễm môi trường và theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch ngành có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đóng cửa nghĩa trang cấp I, cấp II; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đóng cửa nghĩa trang do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

3. Các tổ chức, cá nhân quản lý nghĩa trang có trách nhiệm phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo công khai Quyết định đóng cửa nghĩa trang trên địa bàn quản lý.

4. Các nhiệm vụ phải thực hiện khi đóng cửa nghĩa trang thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

5. Kinh phí thực hiện đóng cửa nghĩa trang:

a) Đối với nghĩa trang đầu tư từ ngân sách nhà nước thì kinh phí đóng cửa nghĩa trang lấy từ ngân sách nhà nước.

b) Đối với nghĩa trang đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì kinh phí đóng cửa do đơn vị đầu tư nghĩa trang đảm bảo.

Điều 7. Quản lý, sử dụng đất nghĩa trang

1. Nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước phải dành tối thiểu 5% diện tích đất mai táng đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt để phục vụ cho các đối tượng chính sách xã hội khi chết trên địa bàn (tùy theo quy mô nghĩa trang và địa bàn thực hiện dự án, cơ quan có thẩm quyền sẽ quyết định cụ thể diện tích đất trong chủ trương, dự án đầu tư).

2. Quỹ đất quy định tại khoản 1 Điều này được chủ đầu tư nghĩa trang bàn giao cho cơ quan quản lý nhà nước đối với nghĩa trang theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này để thống nhất quản lý, khai thác.

3. Các đối tượng chính sách xã hội được áp dụng quy định tại khoản 1 của Điều này bao gồm:

a) Nhóm đối tượng là người có công với cách mạng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng, có hồ sơ quản lý tại Sở Nội vụ và có đăng ký thường trú tại tỉnh Đắk Lắk.

b) Nhóm đối tượng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Người thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định chuẩn nghèo của Chính phủ áp dụng cho từng giai đoạn.

4. Việc đăng ký trước khi sử dụng phần mộ cá nhân trong nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP, trong đó đơn vị tiếp nhận hồ sơ đăng ký là đơn vị quản lý nghĩa trang được lựa chọn theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 8. Lựa chọn đơn vị quản lý nghĩa trang

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giao đơn vị có chức năng quản lý nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích theo phân công tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét giao đơn vị đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích theo phân cấp tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy định này.

3. Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý hoặc thuê quản lý nghĩa trang do mình đầu tư xây dựng.

Điều 9. Quy chế quản lý nghĩa trang

1. Các đơn vị quản lý nghĩa trang có trách nhiệm lập quy chế quản lý nghĩa trang đối với các nghĩa trang do mình quản lý. Nội dung quy chế quản lý nghĩa trang thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư chỉ được đưa dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang vào khai thác, sử dụng khi quy chế quản lý nghĩa trang được lập và phê duyệt. Đối với các nghĩa trang hiện hữu nếu chưa có quy chế quản lý nghĩa trang thì đơn vị quản lý nghĩa trang phải tiến hành lập và trình phê duyệt theo đúng quy định.

Điều 10. Quản lý, sử dụng cơ sở hỏa táng

Các quy định chung về quản lý, sử dụng cơ sở hỏa táng thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP.

Điều 11. Lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng

1. Đối với các cơ sở hỏa táng được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành theo quy định của pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

2. Đối với các cơ sở hỏa táng được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư trực tiếp quản lý hoặc thuê quản lý cơ sở hỏa táng do mình đầu tư xây dựng.

Điều 12. Quản lý chi phí dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng; giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân

1. Việc quản lý chi phí dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng được thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Nguyên tắc và phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng, giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

3. Phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng được hướng dẫn tại Thông tư số 14/2018/TT-BXD hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng; làm cơ sở để lập, thẩm định, phê duyệt giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng đối với các nghĩa trang và cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước. Khuyến khích việc lập, thẩm định, phê duyệt giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của các nghĩa trang và cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước áp dụng các quy định này.

4. Trách nhiệm lập thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân thực hiện theo Điều 28 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 27 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và khoản 4 Điều 28 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các sở, ngành có liên quan

1. Sở Xây dựng:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật trong công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.

c) Thẩm định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước đối với các nghĩa trang cấp I, cấp II.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy chế quản lý nghĩa trang cấp tỉnh.

đ) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đóng cửa hoặc di chuyển nghĩa trang cấp I, cấp II.

e) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan thực hiện khoản 2 Điều 28 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

g) Tổng hợp tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

2. Sở Tài chính:

a) Trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan, căn cứ tình hình thực tế và nguồn lực của địa phương, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, di chuyển, mở rộng các nghĩa trang và cơ sở hỏa táng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện khoản 2 Điều 21 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác đấu thầu, kêu gọi đầu tư và tổ chức lựa chọn chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy định pháp luật hiện hành về đầu tư, xây dựng (tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP; Luật Đấu thầu; Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất).

d) Phối hợp với Sở Xây dựng trong việc thẩm định phương án giá, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước theo Luật Giá và các văn bản hướng dẫn.

đ) Phối hợp góp ý về tính phù hợp của phương án giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ tại các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư bằng vốn ngoài ngân sách trước khi chủ đầu tư phê duyệt.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì tham mưu công tác quản lý nhà nước về đất đai, môi trường đối với các cơ sở hoạt động nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

b) Chủ động phối hợp trong công tác lập quy hoạch tỉnh bảo đảm nhu cầu, chỉ tiêu sử dụng đất cho các hoạt động cơ sở nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh, tham mưu việc giao đất cho các chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng theo thẩm quyền, quy định của pháp luật về đất đai.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Y tế:

a) Hướng dẫn, giám sát việc bảo đảm yêu cầu về an toàn, vệ sinh phòng dịch của các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy định của pháp luật và của Bộ Y tế.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn việc thực hiện chế độ, chính sách mai táng cho các đối tượng chính sách bảo trợ xã hội được hưởng hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định hiện hành.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện khoản 6 Điều 14 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

5. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan hướng dẫn việc thực hiện chế độ, chính sách mai táng cho các đối tượng được hưởng chính sách xã hội quy định tại khoản 4 Điều 6 Quy định này.

6. Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Xây dựng tham gia ý kiến về công nghệ các dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy định của pháp luật; định hướng sử dụng các công nghệ tiên tiến, tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo các quy định của pháp luật về môi trường.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Hướng dẫn các địa phương thực hiện đúng quy định nếp sống văn minh trong việc tổ chức tang lễ, gọn nhẹ, tiết kiệm, đảm bảo vệ sinh môi trường, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của địa phương, dân tộc.

b) Phối hợp với các cơ quan có liên quan, các cơ quan truyền thông tuyên truyền các quy định về quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, vận động nhân dân thực hiện các hình thức táng đảm bảo văn minh, tiết kiệm và đảm bảo vệ sinh môi trường.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn theo phân cấp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã đảm bảo nhu cầu, chỉ tiêu sử dụng đất cho các hoạt động cơ sở nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn và thực hiện việc giao đất, cấp đất cho các cơ sở hoạt động nghĩa trang theo thẩm quyền.

3. Xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng và lộ trình đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và phần mộ riêng lẻ trên địa bàn theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt gửi Sở Xây dựng tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất việc tuân thủ các quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng, quản lý nghĩa trang trên địa bàn.

5. Tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách cho các đối tượng chính sách xã hội, đối tượng người có công với cách mạng khi chết trên địa bàn theo quy định.

6. Phối hợp tham gia ý kiến đối với phương án giá dịch vụ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng đối với các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn. Tham gia ý kiến về sự phù hợp của phương án giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng tại các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

7. Tổng hợp, báo cáo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý, sử dụng nghĩa trang trên địa bàn quản lý.

8. Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn minh trong việc tang, đặc biệt là khuyến khích hỏa táng, hạn chế việc chôn cất rải rác trong khu dân cư.

Điều 15. Trách nhiệm của đơn vị quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Thực hiện quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và tổ chức việc lập lưu trữ hồ sơ nghĩa trang và cơ sở hỏa táng theo đúng nội dung quy định tại Điều 19, Điều 23 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng theo quy chế được duyệt.

3. Thực hiện việc cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; thực hiện giá dịch vụ nghĩa trang do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc chủ đầu tư phê duyệt sau khi có ý kiến về sự phù hợp của phương án giá của Sở Xây dựng.

4. Xây dựng nội quy quản lý cơ sở hỏa táng và thực hiện dịch vụ hỏa táng theo đúng giá dịch vụ hỏa táng đã được niêm yết công khai tại cơ sở hỏa táng, bảo đảm chất lượng dịch vụ cung cấp theo quy định.

5. Thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm và đột xuất theo yêu cầu của Sở Xây dựng, UBND cấp xã về tình hình xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang; báo cáo định kỳ công tác quản lý, xử lý chất thải phát sinh về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định về bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan gửi nội dung về Sở Xây dựng tổng hợp, nghiên

cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của pháp luật./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị, khu chức năng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 210/2013/TTLT-BTC-BXD-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

Căn cứ Thông tư số 03/2013/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành mẫu hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 248/TTr-SXD ngày 17 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị, khu chức năng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị, khu chức năng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định về quản lý và phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; bãi bỏ chương II (quản lý hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung) tại Quy định về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật
trong đô thị, khu chức năng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý, phân cấp quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị, khu chức năng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã); các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị, khu chức năng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc chung về quản lý, sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được xác định trong quy hoạch đô thị và Quy hoạch khu chức năng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch để đảm bảo tính đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm cảnh quan và môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có trách nhiệm tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có đường dây, cáp và đường ống bố trí vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đã xây dựng theo quy định.

3. Chủ đầu tư các dự án xây dựng mới trong đô thị, các khu chức năng hoặc cải tạo, mở rộng có trách nhiệm đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các tổ chức, cá nhân có đường dây, cáp và đường ống lắp đặt mới có trách nhiệm bố trí vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đã xây dựng.

5. Việc lắp đặt, bố trí các đường dây, cáp và đường ống vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đã xây dựng phải có các giải pháp bảo đảm sự hoạt động bình thường của hệ thống đã có.

6. Các loại đường dây, cáp và đường ống bố trí, lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải có dấu hiệu nhận biết theo quy định.

7. Việc quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải tuân thủ theo quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình; bảo đảm an toàn, mỹ quan đô thị và được thực hiện thông qua hợp đồng quản lý vận hành.

Chương II

QUY HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT SỬ DỤNG CHUNG

Điều 4. Yêu cầu đối với công tác quy hoạch

1. Sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật là một nội dung được nghiên cứu, định hướng và được quy định trong Quy hoạch đô thị và Quy hoạch khu chức năng đã được phê duyệt.

2. Đối với các khu vực đã có quy hoạch được phê duyệt mà chưa có quy định về quản lý, sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật thì phải bổ sung khi điều chỉnh quy hoạch.

3. Đối với các khu vực chưa có quy hoạch hoặc chưa có quy định trong quy hoạch được duyệt, khi đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải có ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tại địa phương, cụ thể:

a) Sở Xây dựng có ý kiến thỏa thuận đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ các dự án đầu tư trong phạm vi do Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk quản lý);

b) Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk có ý kiến thỏa thuận đối với các dự án được đầu tư trong phạm vi do mình quản lý (trừ các dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư);

c) Các dự án còn lại do Ủy ban nhân dân cấp xã có ý kiến thỏa thuận.

4. Quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng phải đảm bảo tính thống nhất theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 7 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

5. Đối với các dự án phát triển đô thị, phát triển nhà ở, khu chức năng được đầu tư xây dựng mới trong khu vực nội thị tại các đô thị từ loại IV trở lên, phải quy hoạch và xây dựng đường dây, cáp và đường ống đi ngầm (không bao gồm các đoạn cắt ngang sông, suối, ao, hồ). Trường hợp đường dây, cáp và đường ống không bố trí đi ngầm phải báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định.

Điều 5. Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung

1. Đối với các dự án khu đô thị mới, khu chức năng được đầu tư xây dựng mới:

a) Phải đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đảm bảo tính đồng bộ theo đồ án quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt;

b) Chủ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đồ án quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đảm bảo việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. Đối với khu vực đô thị, khu chức năng hiện hữu:

a) Khu vực đã có công trình hạ tầng kỹ thuật đảm bảo cho việc sử dụng chung thì phải phối hợp sử dụng chung cơ sở hạ tầng với các công trình hạ tầng kỹ thuật sẵn có;

b) Đối với các khu vực còn lại, việc đầu tư cải tạo, sắp xếp và sử dụng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền ban hành.

3. Nguồn vốn đầu tư và chính sách ưu đãi trong đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt dự án; cấp giấy phép xây dựng; quản lý chất lượng công trình thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về xây dựng.

Chương III

PHÂN CẤP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CHUNG

CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Điều 6. Phân cấp quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ sở hữu, quản lý vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung tại các đô thị do mình quản lý (trừ các công trình quy định tại khoản 2 Điều này) bao gồm:

a) Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách địa phương;

b) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung sau khi hết thời hạn quản lý khai thác theo quy định.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk là chủ sở hữu, quản lý vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung trong phạm vi do Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý, bao gồm:

a) Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý và đầu tư;

b) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung sau khi hết thời hạn quản lý khai thác theo quy định.

Điều 7. Quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống trong công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

Quy định về dấu hiệu nhận biết đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định tại Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

Điều 8. Quy định về sử dụng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật

Quy định về sử dụng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP.

Điều 9. Lựa chọn đơn vị quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác, việc lựa chọn đơn vị quản lý vận hành tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trực tiếp quản lý vận hành hoặc thuê đơn vị quản lý, vận hành thông qua hợp đồng quản lý, vận hành được quy định tại Thông tư số 03/2013/TT-BXD ban hành mẫu hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

Điều 10. Giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

Nguyên tắc xác định giá và quản lý giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 210/2013/TTLT-BTC-BXD-BTTTT hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

Điều 11. Bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Chủ sở hữu hoặc đơn vị quản lý sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung chịu trách nhiệm thực hiện bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Khi thực hiện công tác bảo trì phải chú ý kiểm tra nghiêm ngặt hệ thống đầu nối công trình, phải đảm bảo các quy định về an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CHUNG
CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Điều 12. Trách nhiệm Sở Xây dựng

1. Chủ trì tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh;

2. Hướng dẫn, kiểm tra, xử lý và đề nghị xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm về quản lý, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn tỉnh;

3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch ngân hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị trên địa bàn tỉnh phù hợp với từng thời kỳ;

4. Thỏa thuận phương án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ các dự án do Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk thực hiện).

5. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện công tác bảo trì của chủ sở hữu hoặc đơn vị quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

6. Tổng hợp, lưu trữ cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh, báo cáo tình hình quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy định;

7. Cung cấp thông tin và các tài liệu có liên quan đến phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo chức năng quản lý cho các tổ chức, cá nhân có liên quan khi có yêu cầu;

8. Khi triển khai cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông phải thông báo cho các tổ chức, đơn vị có công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên các công trình biết, phối hợp thực hiện;

9. Xem xét thỏa thuận và cấp phép thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi đất dành cho đường bộ thuộc phạm vi quản lý theo quy định;

10. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định phương án giá đối với giá cụ thể dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước; đồng thời, quản lý giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn toàn tỉnh.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Phối hợp các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tuyên truyền, phổ biến nội dung Quy định này đến các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện;
2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra việc tuân thủ theo các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn chuyên ngành Thông tin và truyền thông của các đơn vị sở hữu, quản lý và sử dụng các công trình đường dây, cáp viễn thông, truyền hình trên địa bàn tỉnh;
3. Chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông, truyền hình cáp thực hiện đúng các quy định về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra việc tuân thủ theo các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn chuyên ngành điện lực của các đơn vị quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống các công trình đường dây tải điện trên địa bàn tỉnh;
2. Chỉ đạo, hướng dẫn Công ty Điện lực Đắk Lắk và các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác hệ thống cột điện lực cho doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung cột điện lực để lắp đặt cáp và các thiết bị viễn thông.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Phối hợp có ý kiến phương án giá cho thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn toàn tỉnh.
2. Trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan; căn cứ nguồn lực của địa phương tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn để xây dựng mới công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; bố trí kinh phí cải tạo, sắp xếp lại các công trình đường dây, cáp và đường ống vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.
3. Đề xuất các giải pháp khuyến khích các tổ chức, cá nhân đủ năng lực theo quy định của pháp luật tham gia đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

Điều 16. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk

1. Thỏa thuận phương án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi quản lý đối với khu vực chưa có quy hoạch hoặc chưa được quy định trong đồ án quy hoạch đã được phê duyệt;
2. Có ý kiến đối với phương án kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung của các dự án đầu tư xây dựng bên trong khu chức năng và các dự án đầu tư xây dựng có kết nối bên trong và bên ngoài ranh giới của các khu chức năng do mình quản lý;

3. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng chung công trình kỹ thuật trong phạm vi quản lý;

4. Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của chủ sở hữu đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung do Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ tại khoản 2 Điều 6 Quy định này;

5. Tổng hợp, định kỳ báo cáo Sở Xây dựng về hiện trạng và tình hình quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi quản lý.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Lập kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đối với các đô thị hiện hữu theo phân cấp quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. Tổ chức kiểm tra, phối hợp kiểm tra các hoạt động xây dựng, khai thác và sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn do mình quản lý.

Điều 18. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ sở hữu

Thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP.

Điều 19. Trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị quản lý vận hành

Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP.

Điều 20. Trách nhiệm và quyền của tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng chung

Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Chế độ báo cáo

Các Sở, ban, ngành, UBND cấp xã, các cơ quan đơn vị liên quan thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất (nếu có) về kết quả thực hiện quyết định này theo quy định (thông qua Sở Xây dựng) để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ thì áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có những vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 16/2026/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển; đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong vùng nội địa; chuyển đổi hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 41/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 0551/TTr-SNNMT ngày 29/12/2025 và Công văn số 501/SNNMT-CCTSBĐ ngày 19/01/2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển; đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong vùng nội địa; chuyển đổi hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê mua tàu cá trên biển; đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong vùng nội địa; chuyển đổi hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 02 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (cũ) ban hành Quy định tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê mua tàu cá trên biển; Quy định về đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong vùng nội địa; cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển; đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong vùng nội địa; chuyển đổi hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển; đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong vùng nội địa; chuyển đổi hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức được thành lập hợp pháp, có trụ sở chính tại tỉnh Đắk Lắk; Cá nhân có đăng ký thường trú tại tỉnh Đắk Lắk (được gọi chung là chủ tàu) đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển phải phù hợp với hạn ngạch số lượng giấy phép khai thác thủy sản trên biển và tiêu chí phát triển nghề cá của tỉnh Đắk Lắk.

2. Không phát triển và từng bước giảm dần tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 15 mét góp phần phát triển nghề cá bền vững.

3. Công tác xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển phải đảm bảo công khai, minh bạch đúng theo quy trình xét duyệt.

4. Quy định về đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trên biển thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

5. Chuyển đổi hạn ngạch Giấy phép khai thác giữa các nghề trong tổng số hạn ngạch giấy phép đã được giao, đảm bảo theo định hướng phát triển nghề khai thác thủy sản của địa phương theo hướng chỉ cho chuyển đổi sang nghề thân thiện với nguồn lợi thủy sản và theo quy định của pháp luật.

Chương II

TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ TRONG CẤP VĂN BẢN CHẤP THUẬN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN, THUÊ, MUA TÀU CÁ TRÊN BIỂN; QUY ĐỊNH VỀ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN, THUÊ, MUA TÀU CÁ HOẠT ĐỘNG TRONG NỘI ĐỊA

Điều 4. Tiêu chí đặc thù trong cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển phải có trụ sở hoặc nơi đăng ký thường trú tại tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghề khai thác thủy sản cho tàu cá phải phù hợp với quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời tuân thủ quy định trong quản lý tàu cá hoạt động khai thác thủy sản trên biển và vùng nước nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Không cấp văn bản chấp thuận thuê, mua tàu cá từ ngoài tỉnh về đăng ký tại tỉnh Đắk Lắk đối với các tàu cá thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá không có hồ sơ rõ ràng, đầy đủ theo quy định; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá và giấy phép khai thác thủy sản không còn hiệu lực;

b) Tàu cá đã qua sử dụng có tuổi vỏ tàu trên 15 năm;

c) Tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 15 mét;

d) Tàu cá hoạt động nghề lưới kéo, lưới rê thu ngừ và các nghề cấm phát triển khác theo quy định của pháp luật.

4. Không cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá làm nghề lưới kéo, lưới rê thu ngừ, nghề cấm phát triển khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp cải hoán sang nghề khuyến khích phát triển theo quy định hiện hành.

5. Không cấp văn bản chấp thuận cải hoán tàu cá đang làm nghề khác sang nghề lưới kéo, lưới rê thu ngừ, nghề cấm phát triển khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Các tiêu chí ưu tiên xét chọn hồ sơ trong việc cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển

Đối với số lượng hồ sơ xin cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển nộp nhiều hơn chỉ tiêu được phân bổ hàng năm, theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Tàu cá có vật liệu vỏ tàu bằng vật liệu mới, thép, động cơ thủy mới, chiều dài từ 24 mét trở lên.

2. Tàu cá có chiều dài lớn nhất, tổng công suất máy chính từ cao xuống thấp.

3. Tàu đăng ký hoạt động khai thác hải sản ở vùng biển xa, hoạt động các nghề khuyến khích phát triển theo quy định hiện hành.

4. Chủ tàu đề nghị cấp văn bản chấp thuận có một trong những điều kiện:

a) Có tàu thuộc diện huy động tham gia đăng ký bảo vệ chủ quyền biển đảo;

b) Có tàu tham gia Tổ tàu thuyền an toàn, lực lượng xung kích cứu hộ, cứu nạn, đã tham gia cứu nạn, cứu hộ cho các tàu cá bị tai nạn trên biển do Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tổ chức, huy động;

c) Chỉ có một tàu cá duy nhất nhưng bị chìm đắm, hư hỏng không khắc phục sửa chữa được và đã hoàn thành việc xoá đăng ký tàu cá đó;

5. Theo thứ tự thời gian nộp hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận trên Công dịch vụ công quốc gia.

Điều 6. Quy định về đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá hoạt động trong vùng nước nội địa

1. Không cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6 mét trở lên hoạt động đánh bắt nguồn lợi thủy sản trong vùng nước nội địa.

2. Không cho phép đóng mới; thuê, mua tàu cá ngoài tỉnh làm phát sinh thêm tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 6 mét hoạt động trong vùng nước nội địa thuộc địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 7. Quy trình xét duyệt cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá

Hồ sơ đề nghị, quy trình xét duyệt cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá thực hiện theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ CHUYỂN ĐỔI HẠN NGẠCH GIẤY PHÉP KHAI THÁC GIỮA CÁC NGHỀ TRONG TỔNG SỐ HẠN NGẠCH GIẤY PHÉP ĐÃ ĐƯỢC GIAO CỦA TỈNH

Điều 8. Tiêu chí chuyển đổi hạn ngạch giấy phép khai thác giữa các nghề trong tổng số hạn ngạch giấy phép đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao

1. Đảm bảo theo định hướng phát triển nghề khai thác thủy sản của địa phương theo hướng chỉ cho chuyển đổi sang nghề khuyến khích phát triển, thân thiện với nguồn lợi thủy sản và theo quy định của pháp luật.

2. Chuyển đổi hạn ngạch giấy phép khai thác vùng khơi từ nghề lưới kéo, lưới rê thu ngừ, các nghề cấm phát triển khác sang nghề khuyến khích phát triển theo quy định, thân thiện với nguồn lợi thủy sản và theo quy định của pháp luật khi thực hiện cấp văn bản chấp thuận cải hoán tàu cá.

3. Không chuyển đổi hạn ngạch giấy phép khai thác vùng khơi sang nghề lưới kéo, lưới rê thu ngừ, các nghề cấm phát triển khác.

Điều 9. Thẩm quyền chuyển đổi hạn ngạch giấy phép khai thác giữa các nghề trong tổng số hạn ngạch giấy phép được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện quyết định chuyển đổi hạn ngạch giấy phép khai thác giữa các nghề trong tổng số hạn ngạch giấy phép được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan chấp hành pháp luật trong việc đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá.
2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công khai hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản, số lượng Giấy phép khai thác thủy sản trên biên được cấp mới của địa phương. Tổ chức, thực hiện cấp văn bản chấp thuận; chuyển đổi hạn ngạch giấy phép khai thác giữa các nghề trong tổng số hạn ngạch giấy phép được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao theo quy định.
3. Tổ chức kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm pháp luật trong việc đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá theo thẩm quyền.
4. Chỉ đạo Chi cục Thủy sản và Biển đảo nghiêm túc thực hiện cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá theo đúng quy định.
5. Tổng hợp, báo cáo tình hình đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá; chuyển đổi hạn ngạch giấy phép khai thác giữa các nghề trong tổng số hạn ngạch giấy phép được giao cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Thực hiện quản lý, phối hợp quản lý phát triển tàu cá trên địa bàn phù hợp với Quy hoạch phát triển thủy sản của tỉnh Đắk Lắk theo quy định.
2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy sản trên địa bàn quản lý.
3. Kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy định về đóng mới, cải hoán, thuê mua tàu cá của các chủ tàu cá trên địa bàn quản lý.
4. Trực tiếp quản lý tàu cá có chiều dài lớn nhất nhỏ hơn 6 mét trên địa bàn phù hợp với Quy hoạch phát triển thủy sản của tỉnh; Báo cáo thống kê số lượng tàu cá theo quy định.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn hoặc vướng mắc, các tổ

chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 586/TTr-SNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025, Văn bản số 618/SNNMT-BVMT ngày 22 tháng 01 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện theo Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này là căn cứ cho việc xây dựng phương án giá thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; thẩm định phương án giá thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và ban hành văn bản định giá thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Những nội dung về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt không quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, bất cập; các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ
trên các sông, suối thuộc địa bàn phía Đông tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai
và Luật Đê điều số 60/2020/QH14;*

*Căn cứ Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc quy
định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi
cả nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
0583/TTr-SNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Văn bản số 834/SNNMT-BVMT
ngày 28 tháng 01 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định mực nước tương ứng với các
cấp báo động lũ trên các sông, suối thuộc địa bàn phía Đông tỉnh Đắk Lắk.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các trạm thủy văn trên các sông, suối thuộc địa bàn phía Đông tỉnh Đắk Lắk (gồm các xã: Xuân Lộc, Xuân Thọ, Xuân Lãnh, Phú Mỹ, Xuân Phước, Tuy An Bắc, Sơn Hòa, Tây Sơn, Đức Bình, Sơn Thành, Hòa Mỹ Đông) chưa được quy định tại Quyết định 05/2020/QĐ-TTg về việc quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước nhằm phục vụ hoạt động phòng, chống, ứng phó với lũ, ngập lụt và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phía Đông tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến cấp báo động lũ trên các sông, suối thuộc địa bàn phía Đông tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các trạm thủy văn trên các sông, suối thuộc địa bàn phía Đông tỉnh Đắk Lắk

Mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các trạm thủy văn trên các sông, suối thuộc địa bàn phía Đông tỉnh Đắk Lắk được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện**1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:**

a) Chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan quản lý, sử dụng mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí quy định tại Quyết định này;

b) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; tiếp nhận, tổng hợp thông tin phản hồi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc sử dụng quy định về mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ;

c) Định kỳ hàng năm, tổ chức rà soát, đánh giá việc sử dụng mực nước tương ứng với cấp báo động lũ quy định tại Quyết định này; gửi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 của năm thực hiện rà soát, đánh giá. Trường hợp cần thiết, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung danh sách các vị trí được quy định cấp báo động lũ và mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ cho phù hợp với thực tế.

d) Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình thực hiện Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg và Quyết định này trước ngày 20 tháng 12 hằng năm theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg.

2. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường:

a) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị để sử dụng mực nước tương ứng cấp báo động lũ quy định tại Quyết định này đảm bảo phù hợp, hiệu quả.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình triển khai, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ rà soát, đánh giá; gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg) trước ngày 10 tháng 12 hằng năm để tổng hợp.

3. Đề nghị Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Đắk Lắk phối hợp cung cấp số liệu quan trắc, dự báo, cảnh báo và tham gia ý kiến chuyên môn phục vụ việc rà soát, điều chỉnh mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ khi có yêu cầu.

4. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, trong phạm vi chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, tổ chức thực hiện quy định về mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ theo Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 02 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

PHỤ LỤC

Quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các trạm thủy văn trên các sông, suối thuộc địa bàn phía Đông tỉnh Đắk Lắk.
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên sông/suối	Tên vị trí xây dựng cấp báo động lũ Trạm thủy văn	Địa điểm	X (VN2000)	Y (VN2000)	Mực nước tương ứng với các cấp báo động (m)			Cơ sở xây dựng	Lý do lựa chọn	Địa phương bị ảnh hưởng
						BĐ I (m)	BĐ II (m)	BĐ III (m)			
1	Bà Nam	Xuân Lộc	Cầu Bà Nam, xã Xuân Lộc	573483	1509910	12.0	13.0	14.0	Theo báo cáo Dự án: “Điều tra khảo sát ngập lụt, xây dựng mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc địa bàn phía Đông tỉnh Đắk Lắk”	Khu vực ảnh hưởng bởi lũ, ngập lụt gây ảnh hưởng đến con người và thiệt hại đối với đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.	Xã Xuân Lộc
2	Tam Giang	Xuân Lâm	Trạm TV Xuân Lâm, Thôn Bình Nông, xã Xuân Thọ	574060	1490034	4.0	5.5	7.0			Phường Sông Cầu và xã Xuân Thọ
3	Sông Cô	Đa Lộc	Trạm TV Đa Lộc, Thôn 5, xã Xuân Lãnh	563729	1496982	126.5	128.0	129.5			Xã Xuân Lãnh, xã Đồng Xuân
4	Kỳ Lộ	Xuân Quang	Trạm TV Xuân Quang, Thôn Phú Tân, xã Phú Mỹ	548092	1482139	27.0	29.0	31.0			Xã Phú Mỹ, xã Xuân Phước, xã Đồng Xuân
5	Trà Bương	Phước Lộc	Cầu Phước Lộc, xã Xuân Phước	562980	1476068	12.5	13.5	14.5			Xã Xuân Phước, xã Tây Sơn và xã Vân Hòa
6	Đá Bàn	An Định	Cầu Cây Cam, Tuy An Bắc	573931	1472598	5.5	6.5	7.5			Xã Tuy An Bắc, xã Tuy An Tây

TT	Tên sông/suối	Tên vị trí xây dựng cấp báo động lũ Trạm thủy văn	Địa điểm	X (VN2000)	Y (VN2000)	Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m)			Cơ sở xây dựng	Lý do lựa chọn	Địa phương bị ảnh hưởng
						BĐ I (m)	BĐ II (m)	BĐ III (m)			
7	Sông Con	Sơn Hà	Cầu Sông Con, xã Sơn Hòa	558079	1444430	31.0	32.0	33.0			Xã Sơn Hòa
8	Suối Thá	Sơn Phước	Cầu Hiệp Lai, xã Sơn Hòa	548533	1452850	136.0	137.0	138.0			Xã Sơn Hòa và xã Suối Trai
9	Cà Lúi	Phước Tân	Cầu Ka Boong, xã Tây Sơn	543881	1466948	275.0	276.0	277.0			Xã Tây Sơn và xã Suối Trai
10	Sông Hình	Sông Hình	Trạm TV Sông Hình, Thôn Tân Lập, xã Đức Bình	548337	1436589	90.5	91.5	92.5			Xã Đức Bình và xã Sông Hình
11	Sông Nhau	Sơn Giang	Cầu Sông Nhau, xã Đức Bình	557250	1434678	34.0	35.0	36.0			Xã Đức Bình, Xã Sơn Thành
12	Đồng Bò	Hòa Phú	Cầu Đồng Bò, xã Sơn Thành	571223	1435572	12.0	13.0	14.0			Xã Sơn Thành
13	Bàn Thạch	Hòa Mỹ Tây	Trạm TV xã Hòa Mỹ Đông	570364	1430422	10.5	12.0	13.5			Xã Tây Hòa, xã Hòa Thịnh, xã Hòa Mỹ, Phường Đông Hòa, phường Hòa Hiệp và xã Hòa Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 19/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chi tiết nội dung tiêu chí, thang điểm đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại các Luật: số 03/2022/QH15, số 57/2024/QH15 và số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 40/2019/QH14; Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 16/TTr-SCT ngày 27/01/2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định chi tiết nội dung tiêu chí, thang điểm đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết nội dung tiêu chí, thang điểm đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có tư cách pháp lý, có năng lực đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

c) Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến quá trình tổ chức đánh giá, lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chí, thang điểm

1. Việc đánh giá, chấm điểm hồ sơ thực hiện theo nội dung tiêu chí và thang điểm tối đa quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và Điều 3 Quyết định này; bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan và thống nhất.

2. Hội đồng thống nhất nguyên tắc, phương thức làm việc, cụ thể hóa nội dung, mức điểm của từng tiêu chí theo từng cụm công nghiệp trên nguyên tắc công bằng, khách quan nhưng không làm thay đổi nội dung, mức điểm tối đa của từng tiêu chí đã được quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và Quyết định này.

Điều 3. Nội dung chi tiết các tiêu chí, thang điểm đánh giá

Nội dung chi tiết các tiêu chí và thang điểm tối đa để đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; theo dõi, tổng hợp tình hình áp dụng tiêu chí, thang điểm đánh giá và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 02 năm 2026.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các thành viên Hội đồng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

Phụ lục
QUY ĐỊNH CHI TIẾT NỘI DUNG TIÊU CHÍ, THANG ĐIỂM
ĐÁNH GIÁ LỰA CHỌN CHỦ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG
KỸ THUẬT CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND)

STT	Nội dung tiêu chí	Thang điểm tối đa
1	Phương án tài chính đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật	40
1.1	Tổng mức đầu tư	15
1.2	Cơ cấu, khả năng cân đối và các giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư để hoàn thành hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp	20
1.3	Thời gian, tiến độ thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật; đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội của việc thành lập, mở rộng cụm công nghiệp	5
2	Phương án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật	15
2.1	Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cụm công nghiệp	1
2.2	Xác định mục tiêu; định hướng bố trí ngành nghề cụm công nghiệp.	2
2.3	Xác định khả năng đấu nối hạ tầng kỹ thuật: Giao thông, cấp điện, cấp thoát nước mặt, nước thải, chất thải rắn, viễn thông, dịch vụ	3
2.4	Phân tích lựa chọn phương án đầu tư hạ tầng kỹ thuật: Tổng mặt bằng, san nền, nhà điều hành, giao thông, cấp điện, thông tin liên lạc, cấp nước, phòng cháy chữa cháy (PCCC) và cứu nạn cứu hộ, thoát nước mưa, xử lý thoát nước thải	6,5
2.5	Phương án phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước	2
2.6	Phương án nhà ở dành cho người lao động của cụm công nghiệp	0,5
3	Năng lực, kinh nghiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã	30
3.1	Kinh nghiệm đã đầu tư, kinh doanh: Doanh nghiệp hoặc thành viên sáng lập đã đầu tư hoặc đại diện nhà đầu tư, trực tiếp quản lý đầu tư các dự án đầu tư, sản xuất, kinh doanh: công nghiệp, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, vật liệu xây dựng (có hồ sơ tài liệu kèm theo)	5
3.2	Năng lực, kinh nghiệm bộ máy quản lý	2
3.3	Năng lực kinh nghiệm kinh doanh	23
4	Phương án quản lý, bảo vệ môi trường cụm công nghiệp	15

4.1	Đánh giá sơ bộ về tác động môi trường cụm công nghiệp	10
4.2	Phương án quản lý, bảo vệ môi trường cụm công nghiệp	5
	Tổng điểm	100

Lưu ý: Mục 4.1. Nội dung Đánh giá sơ bộ không thay thế các thủ tục môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường và chỉ làm căn cứ xem xét lựa chọn chủ đầu tư.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch
đầu tư công năm 2025 sang năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 cho các địa phương để thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 2429/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển và kế hoạch đầu tư

công vốn ngân sách trung ương năm 2025 cho 04 địa phương để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW;

Căn cứ Quyết định số 2466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021- 2025 của các địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Xét Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025 sang năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương; Báo cáo thẩm tra số 23/BC-HĐND ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 2236/UBND-ĐT KT ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025 sang năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2025 đến hết ngày 31/12/2026, với số vốn là 2.815.239,315 triệu đồng. Trong đó: Vốn trong nước đầu tư theo ngành lĩnh vực là 1.470.543,431 triệu đồng; Vốn nước ngoài là 502.033,202 triệu đồng; vốn tăng thu, tiết kiệm chi là 842.662,682 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm về nội dung, tính chính xác của số liệu trình đảm bảo theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Năm thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

Phụ lục
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 02 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn NSTW năm 2025 sang năm 2026				Ghi chú
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Trong đó:			
Vốn trong nước	ODA	Tăng thu tiết kiệm chi									
	TỔNG CỘNG		11.945.794	2.692.076	7.225.307	1.816.411	2.815.239,315	1.470.543,431	502.033,202	842.662,682	
I	Công an tỉnh		107.483	-	107.483	-	107.483,000	107.483,000	-	-	
1	Dự án: Mua sắm trang thiết bị, phần mềm, cơ sở vật chất phục vụ triển khai Đề án 06	53/NQ-HĐND, ngày 06/12/2024	107.483		107.483		107.483,000	107.483,000	-	-	
II	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh		81.000	-	76.000	-	2.259,927	2.259,927	-	-	
1	Đường từ xã Krông Na-khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn	3849/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	81.000		76.000		2.259,927	2.259,927	-	-	
III	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh		1.869.763	-	1.819.763	-	268.013,463	268.013,463	-	-	
1	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	2882/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	503.400		488.400		44.210,949	44.210,949	-	-	

2	Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	799b/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	630.292		610.292		127.828,827	127.828,827	-	-	
3	Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk	2812/QĐ-UBND, ngày 14/12/2022	286.000		286.000		26.244,118	26.244,118	-	-	
4	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 - Km22+550	3037/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	320.000		310.000		30.528,432	30.528,432	-	-	
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk	3865/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	130.071		125.071		39.201,137	39.201,137	-	-	
IV	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh		2.368.274	464.412	1.679.000	80.862	782.041,761	536.981,236	245.060,525	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+300	3648/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	225.000		217.000		73.967,735	73.967,735	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+000	625/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	100.000		96.000		8.708,206	8.708,206	-	-	
3	Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng	1188/QĐ-UBND ngày 24/5/2022	140.000		134.000		87.099,453	87.099,453	-	-	
4	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	3848/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	200.000		192.000		88.525,858	88.525,858	-	-	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Cư M'gar - Ea Súp	3851/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	190.000		184.000		8.152,129	8.152,129	-	-	
6	Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Krông Ana	2886/QĐ-UBND, 30/10/2018; 1324/QĐ-UBND 04/6/2019	200.000		115.000		1.053,189	1.053,189	-	-	
7	Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <150 ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2	1543/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	114.000		110.000		78.109,666	78.109,666	-	-	

8	Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dư Kmāl, xã Dư Kmāl huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	2635/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	164.000		159.000		107.626,725	107.626,725	-	-	
9	Đường giao thông liên huyện Krông Năng đi Ea H'leo	792/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	150.000		144.000		10.461,153	10.461,153	-	-	
10	Đường giao thông từ ngã ba Quảng Đại, xã Ea Rôk đi Quốc lộ 14C, huyện Ea Súp	3649/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	100.000		96.000		23.759,880	23.759,880	-	-	
11	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - huyện Ea H'leo (đoạn từ xã Ea K'pam đi xã Ea Kuêh, huyện Cư M'Gar)	3847/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	140.000		136.000		18.887,759	18.887,759	-	-	
12	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	3853/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	100.000		96.000		30.629,483	30.629,483	-	-	
13	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019; 770/QĐ-UBND ngày 08/4/2019	545.274	464.412		80.862	245.060,525	-	245.060,525	-	
V	Sở Khoa học công nghệ		330.000	-	317.000	-	68.819,403	68.819,403	-	-	
1	Dự án xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	2981/QĐ-UBND, ngày 29/12/2022	330.000		317.000		68.819,403	68.819,403	-	-	
VI	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	-	5.205.340	696.300	3.226.061	1.282.979	1.473.649,084	486.986,402	144.000,000	842.662,682	
1	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An - thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)	815/QĐ-UBND ngày 12/6/2024; 825/QĐ-UBND ngày 05/8/2025	2.228.000		1.600.000	628.000	842.662,682	-	-	842.662,682	

2	Đầu tư xây dựng bệnh viện Sản nhi tỉnh Phú Yên	200/QĐ-UBND ngày 17/02/2025; 02063/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	753.283		420.742	332.541	63.632,000	63.632,000	-	-	
3	Kè chống xói lở Đầm Cù Mông (giai đoạn 2), thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	1317/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	233.690		200.322	33.368	90.055,306	90.055,306	-	-	
4	Đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh tuyến ĐT.650	470/QĐ-UBND ngày 27/3/2025; 02487/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	244.710		237.310	7.400	59.164,050	59.164,050	-	-	
5	Xây mới cầu Đồng Hội, xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	333/QĐ-UBND ngày 05/3/2025; 02482/QĐ-UBND ngày 29/12/2025	175.187		167.687	7.500	26.180,241	26.180,241	-	-	
6	Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải	1094/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	659.000		600.000	59.000	247.954,805	247.954,805	-	-	
7	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên	1795/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	911.470	696.300		215.170	144.000,000	-	144.000,000	-	
VII	Sở Y tế	-	1.337.213	1.033.108	-	304.105	2.851,677	-	2.851,677	-	
1	Dự án đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tại Tp Tuy Hòa; hệ thống xử lý nước thải y tế cho bệnh viện sản nhi và nâng cấp khu xử lý nước thải cho các bệnh viện Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tây Hòa và Tuy An, tỉnh Phú Yên.	719/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	43.771	36.596		7.175	2.851,677	-	2.851,677	-	
VIII	Sở Tài chính		646.721	498.256	-	148.465	110.121,000	-	110.121,000	-	
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	2233/QĐ-UBND, ngày 03/10/2022	646.721	498.256		148.465	110.121,000	-	110.121,000	-	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của
Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Xét Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 21/BC-HĐND ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 2208/UBND-ĐTKT ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 21/BC-HĐND ngày 10 tháng 02 năm 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Bãi bỏ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Năm thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC

Danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk
(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 12/02/2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	LĨNH VỰC
I	Giáo dục và đào tạo
1	<i>Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị của trường học các cấp và các cơ sở giáo dục khác.</i>
2	<i>Hoạt động giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.</i>
II	Y tế
1	<i>Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị của bệnh viện; trung tâm y tế; cơ sở khám chữa bệnh; cơ sở sản xuất thuốc, thiết bị y tế; kho dược phẩm; cơ sở trợ giúp xã hội.</i>
2	<i>Hoạt động y tế; hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung; hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung.</i>
III	Văn hóa
1	<i>Đầu tư các dự án văn hoá; khu văn hoá đa năng; các hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa.</i>
IV	Môi trường
1	<i>Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng hạ tầng cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị cơ sở sản xuất nước sạch; hệ thống phân phối, cấp nước sạch, hệ thống cấp thoát nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân, doanh nghiệp.</i>
2	<i>Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng hạ tầng cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị hệ thống xử lý ô nhiễm, xử lý rác thải, khí thải, nước thải, hệ thống tái chế, tái sử dụng chất thải, tái chế phế liệu.</i>
3	<i>Các dự án về ứng phó biến đổi khí hậu, chống ngập, bảo vệ nguồn nước.</i>
4	<i>Đầu tư xây dựng, di chuyển, sắp xếp, hiện đại hóa các khu nghĩa trang.</i>
V	Công nghiệp

1	<i>Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp, khu chức năng.</i>
2	<i>Đầu tư các dự án trong cụm công nghiệp; khu chức năng.</i>
3	<i>Đầu tư công nghiệp theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh.</i>
4	<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo.</i>
VI	Nông nghiệp
1	<i>Đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt, chăn nuôi, bảo quản nông sản.</i>
2	<i>Đầu tư nông nghiệp theo hướng xanh, tuần hoàn.</i>
VII	Ngư nghiệp
1	<i>Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị nuôi trồng và chế biến thủy sản.</i>
VIII	Năng lượng
1	<i>Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị hệ thống truyền tải, phân phối, chống quá tải lưới điện, ngầm hóa lưới điện; dự án sản xuất điện năng lượng mới; điện năng lượng tái tạo; năng lượng hydro xanh.</i>
IX	Nhà ở
1	<i>Đầu tư xây dựng dự án nhà ở xã hội; nhà lưu trú công nhân.</i>
2	<i>Đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư; nhà ở phục vụ tái định cư.</i>
X	Du lịch
1	<i>Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị các cơ sở lưu trú; dịch vụ du lịch; khu chức năng dịch vụ tổng hợp nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí thể thao; khu hoặc điểm du lịch.</i>
XI	Giao thông

1	<i>Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị các cảng hàng không; cảng cạn; cảng cá; cảng biển; cao tốc; kết cấu hạ tầng giao thông gắn với dịch vụ logistics; hệ thống phương tiện vận tải hành khách công cộng; đơn vị đăng kiểm xe cơ giới; trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.</i>
XII	Các lĩnh vực xã hội hóa và lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế khác theo định hướng phát triển của tỉnh
1	<i>Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.</i>
2	<i>Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị các công trình thể thao; khu liên hợp thể thao vùng.</i>
3	<i>Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị các dự án trong khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin; dự án hạ tầng kỹ thuật viễn thông, sản xuất sản phẩm công nghệ số, chuyển đổi số; dự án hạ tầng công nghệ - thông tin; các dự án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.</i>
4	<i>Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị các Trung tâm thương mại; siêu thị; chợ đầu mối.</i>
5	<i>Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị hệ thống hạ tầng thương mại điện tử.</i>
6	<i>Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị các dịch vụ logistics; vận tải; kho bãi; hệ thống bảo quản, trung chuyển và phân phối hàng hóa.</i>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang
mục đích khác để thực hiện Dự án công trình hệ thống kênh và
công trình trên kênh có ft<150ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án
công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr - Giai đoạn 2**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án công trình hệ thống kênh và công trình trên kênh có ft<150ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr - Giai đoạn 2; Báo cáo thẩm tra số 22 /BC-HĐND ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 57/BC-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng 1,22 ha rừng tự nhiên sang mục đích khác để thực hiện Dự án công trình hệ thống kênh và công trình trên kênh có ft<150ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr - Giai đoạn 2. Chi tiết về loại rừng, vị trí, lô, khoảnh, tiểu

khu được xác định tại Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, chính xác của số liệu, diện tích rừng, hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng đảm bảo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Năm thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 05/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản hoặc một phần chi phí sản xuất
ban đầu để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do bão số 13 và mưa lũ
tháng 11 năm 2025 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật;

Xét Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do bão số 13 và mưa lũ tháng 11 năm 2025 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-HĐND ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 2241/UBND-NNMT ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 26/BC-HĐND ngày 11 tháng 02 năm 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do bão số 13 và mưa lũ tháng 11 năm 2025 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ: Cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã tại các địa phương có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản bị thiệt hại do bão số 13 và mưa lũ tháng 11 năm 2025 (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

2. Hỗ trợ một lần như sau:

a) Đối với cây trồng, thủy sản hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 5 Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

b) Đối với vật nuôi hỗ trợ như sau:

- Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu) đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ từ 23.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 38.000 đồng/con.

- Chim cút: đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 4.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 8.000 đồng/con.

- Lợn: đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 550.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 1.060.000 đồng/con; Lợn nái và lợn đực đang khai thác, hỗ trợ 3.000.000 đồng/con.

- Bê cái hướng sữa đến 06 tháng tuổi: hỗ trợ 3.000.000 đồng/con; bò sữa trên 06 tháng tuổi: hỗ trợ 8.050.000 đồng/con.

- Trâu, bò thịt, ngựa: đến 06 tháng tuổi hỗ trợ 2.250.000 đồng/con; trên 06 tháng tuổi, hỗ trợ 5.050.000 đồng/con.

- Hươu sao, cừu, dê, đà điểu: hỗ trợ 1.750.000 đồng/con.

- Thỏ: đến 28 ngày tuổi, hỗ trợ 40.000 đồng/con; trên 28 ngày tuổi, hỗ trợ 61.000 đồng/con.

- Ong mật (đàn): hỗ trợ 400.000 đồng/đàn.

3. Nguồn kinh phí thực hiện

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 2831/QĐ-TTg ngày 30/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ: 374.000 triệu đồng.

- Nguồn vận động cứu trợ của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: 203.969,60 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh năm 2026: 23.000 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu trình, đối tượng được hỗ trợ, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật; không để xảy ra thất thoát, tiêu cực trong quá trình thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Năm thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục
Các địa phương được hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản hoặc
một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất vùng
bị thiệt hại do bão số 13 và mưa lũ tháng 11 năm 2025
(kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12/02/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng nhu cầu NSNN hỗ trợ	Chi tiết từng lĩnh vực		
			Đối với cây trồng	Đối với Thủy sản	Đối với chăn nuôi
	Tổng cộng	600.969,6	405.411,3	80.505,2	115.053,1
1	Xã Ea Súp	7.092,9	5.976,0	858,0	258,9
2	Xã Ea Rôk	3.809,9	3.809,9	-	-
3	Xã Ea Bung	10.295,1	9.780,0	423,4	91,6
4	Xã Ia Rvê	5.008,5	4.999,5	9,0	-
5	Xã Ea Ning	6.186,5	5.429,1	517,5	239,9
6	Xã Krông Ana	2.798,7	1.955,7	843,0	-
7	Xã Dur Kmäl	13.242,0	-	13.242,0	-
8	Xã Ea Na	14.343,2	2.324,1	11.738,9	280,2
9	Xã Đăk Liêng	843,0	843,0	-	-
10	Xã Nam Ka	1.141,5	1.141,5	-	-
11	Xã Đăk Phoi	215,0	215,0	-	-
12	Xã Hòa Sơn	2.316,9	1.996,7	170,4	149,8
13	Xã Dang Kang	4.979,0	4.925,0	54,0	-
14	Xã Krông Bông	7.311,9	7.107,5	57,0	147,4
15	Xã Yang Mao	6.175,7	6.122,0	-	53,7
16	Xã Cư Pui	4.486,7	4.416,0	-	70,7
17	Xã Tam Giang	2.253,0	2.253,0	-	-
18	Xã Phú Xuân	2.689,6	2.593,6	96,0	-
19	Xã Pong Drang	1.483,0	1.466,5	16,5	-
20	Xã Krông Búk	1.425,0	1.425,0	-	-
21	Xã Cư Pong	564,5	557,0	7,5	-
22	Xã Ea Drăng	280,0	280,0	-	-
23	Xã Ea H'leo	4.735,5	4.664,9	24,0	46,6
24	Xã Krông Pắc	556,8	556,8	-	-
25	Xã Ea Knuéc	199,5	193,5	6,0	-
26	Xã Tân Tiến	1.468,6	1.468,6	-	-
27	Xã Ea Phê	3.111,2	2.884,8	120,0	106,4
28	Xã Ea Kly	8.520,9	8.000,0	480,0	40,9
29	Xã Vụ Bôn	5.004,8	4.454,7	411,0	139,2
30	Xã Ea Ô	3.829,1	3.469,0	156,0	204,1
31	Xã Ea Păl	520,0	520,0	-	-
32	Xã M'Đrăk	186,5	186,5	-	-
33	Xã Hòa Phú	331,5	64,5	267,0	-
34	Xã Ea Wer	2.709,5	2.663,0	46,5	-

TT	Địa phương	Tổng nhu cầu NSNN hỗ trợ	Chi tiết từng lĩnh vực		
			Đối với cây trồng	Đối với Thủy sản	Đối với chăn nuôi
35	Xã Buôn Đôn	4.126,1	3.615,0	360,0	151,1
36	Phường Tuy Hòa	4.982,6	1.324,5	-	3.658,1
37	Phường Phú Yên	10.767,7	-	-	10.767,7
38	Phường Bình Kiến	8.042,3	5.214,7	36,0	2.791,6
39	Xã Xuân Thọ	2.986,2	2.781,4	-	204,9
40	Xã Xuân Lộc	919,8	-	-	919,8
41	Phường Đông Hòa	18.395,6	-	-	18.395,6
42	Phường Hòa Hiệp	6.057,0	-	2.628,0	3.429,0
43	Xã Hòa Xuân	45.372,6	-	42.255,0	3.117,6
44	Xã Tuy An Bắc	2.009,8	152,0	-	1.857,8
45	Xã Tuy An Đông	10.360,7	249,5	-	10.111,2
46	Xã Ô Loan	1.720,8	-	-	1.720,8
47	Xã Tuy An Nam	11.534,9	10.872,9	409,6	252,4
48	Xã Tuy An Tây	22.773,2	21.108,8	-	1.664,4
49	Xã Phú Hòa 1	9.331,0	2.955,5	30,0	6.345,5
50	Xã Phú Hòa 2	15.537,3	2.216,5	45,0	13.275,8
51	Xã Tây Hòa	5.028,1	-	-	5.028,1
52	Xã Hòa Thịnh	16.465,4	11,6	102,0	16.351,8
53	Xã Hòa Mỹ	3.889,4	-	3,0	3.886,4
54	Xã Sơn Thành	42.894,9	36.533,5	3.753,2	2.608,2
55	Xã Sơn Hòa	55.635,8	55.157,0	-	478,8
56	Xã Vân Hòa	12.989,9	12.977,3	-	12,7
57	Xã Suối Trai	2.458,7	2.416,2	-	42,5
58	Xã Ea Ly	30.683,1	30.179,4	189,6	314,2
59	Xã Ea Bá	18.116,1	17.565,9	550,2	-
60	Xã Đức Bình	27.809,3	24.887,1	282,0	2.640,2
61	Xã Sông Hinh	22.917,3	22.607,7	258,0	51,6
62	Xã Xuân Lãnh	9.841,2	9.526,1	-	315,2
63	Xã Phú Mỹ	8.855,5	8.357,7	-	497,7
64	Xã Xuân Phước	26.081,7	24.560,0	60,0	1.461,7
65	Xã Đồng Xuân	12.270,2	11.399,0	-	871,2

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn